

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 324 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 05 - 2022

*V/v Tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Phan Minh Trâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Bền;

Ông Trần Minh Sang.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đông, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lương Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 70/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/02/2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/4/2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐHPT-DS ngày 29/4/2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Thu N**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp T, xã NB, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

*Bị đơn:* Anh **Lê Văn Đ**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp T1, xã NB, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N có mặt; anh Đ vắng mặt phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 12/01/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu N trình bày: Chị và anh Lê Văn Đ chung sống với nhau có tổ chức đám cưới. Sau khi cưới nhau vợ chồng chị sống chung với cha mẹ ruột của chị. Đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NB, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2018 anh Đ phát sinh mâu thuẫn với cha mẹ vợ, anh bỏ về nhà cha mẹ

ruột sinh sống. Anh Đ có nhiều lần đón chị và các con về nhà bên cha mẹ chồng để sinh sống nhưng chị không đồng ý về, từ đó vợ chồng chị sống ly thân luôn cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được, Chị N yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có hai con chung tên Lê Ngọc T - sinh ngày 02/03/2015 và Lê Minh D - sinh ngày 18/02/2017. Hiện nay hai con chung đang sống với chị, khi ly hôn Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng/ 1 tháng. Tại phiên tòa, Chị N thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chỉ yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000 đồng/1 tháng, hai cháu là 2.000.000 đồng/1 tháng đến khi các con chung trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

\* Bị đơn là anh Lê Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của Chị N là có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị N, cho Chị N được ly hôn anh Đ; Về con chung, giao hai con chung tên Lê Ngọc T - sinh ngày 02/03/2015 và Lê Minh D - sinh ngày 18/02/2017 cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 1.000.000 đồng/ tháng cho đến khi trưởng thành; Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn là anh Lê Văn Đ đã được tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có mặt để tham dự phiên tòa. Hội đồng xét xử, quyết định xét xử vắng mặt anh Đ theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu N và anh Lê Văn Đ xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NB, huyện CT, tỉnh Tiền Giang là hôn nhân hợp pháp. Về mâu thuẫn vợ chồng anh chị là không có, tuy nhiên do anh Đ

có mâu thuẫn với gia đình bên vợ và bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2018 dẫn đến vợ chồng anh chị sống ly thân hơn 04 năm và cả hai không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ đã được Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định pháp luật, nhưng không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cả hai anh chị đều không có biện pháp nào để hàng gấn tình cảm vợ chồng. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của Chị N có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Có hai con chung tên Lê Ngọc T - sinh ngày 02/03/2015 và Lê Minh D - sinh ngày 18/02/2017. Hiện nay hai con chung đang sống với Chị N. Khi ly hôn Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Tại phiên tòa Chị N yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi cháu là 1.000.000 đồng/1 tháng. Xét thấy yêu cầu của Chị N là có cơ sở, bởi vì từ khi anh chị sống ly thân đến nay, Chị N là người trực tiếp chăm sóc các con, các cháu vẫn phát triển tốt. Vì vậy cần giao hai cháu Lê Ngọc T và Lê Minh D cho Chị N trực tiếp nuôi dưỡng và cũng theo nguyện vọng của con là phù hợp các Điều 81, 82, 83, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, Anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu là 1.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Được quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phạm Thị Thu N.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Thu N với anh Lê Văn Đ.
2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Thu N trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Lê Ngọc T - sinh ngày 02/03/2015 và Lê Minh D - sinh ngày 18/02/2017.

Buộc Anh Đ phải cấp dưỡng nuôi chung mỗi cháu là 1.000.000 đồng/1 tháng. Thời gian bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con từ khi án có hiệu lực cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở quyền này.

Kể từ ngày Chị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Đ chậm thi hành thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí:

- Chị Phạm Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003953 ngày 17/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy Chị N đã nộp xong án phí.

- Anh Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Nhị Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐÃ KÝ**

**Trịnh Phan Minh Trâm**